

Số: 3353 /TB-ĐHTM

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỢT 1 NĂM 2026

Kính gửi:

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; Quyết định số 1316/QĐ-ĐHTM ngày 10/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ; Quyết định số 126/QĐ-ĐHTM ngày 24/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy định tuyển sinh Sau đại học; Kế hoạch tuyển sinh sau đại học năm 2026, Trường Đại học Thương mại thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026 như sau:

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Thương mại nhằm đào tạo những nhà khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân, có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, để phát triển tri thức và giải quyết những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học và thực tiễn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động chuyên môn theo ngành đào tạo.

2. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến

TT	Tên ngành/CTĐT	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Kinh doanh thương mại, gồm 02 CTĐT:	9340121	15
	- Kinh doanh thương mại		
	- Marketing thương mại		
2	Kế toán (Kế toán)	9340301	10
3	Quản lý kinh tế (Quản lý kinh tế)	9310110	15
4	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	9340101	15
5	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng)	9340201	10
6	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực)	9340404	5

3. Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ là 04 năm (48 tháng). Nghiên cứu sinh dự tuyển từ bậc thạc sĩ có thể đăng kí thời gian đào tạo 03 năm (36 tháng). Thời gian đào tạo được xác định tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá của từng nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng).

- Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy. Nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học Thương mại theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó nghiên cứu sinh cần đăng ký đủ 30 tín chỉ/năm trong ít nhất hai năm học đầu của chương trình đào tạo.

4. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

5. Điều kiện dự tuyển

5.1. Điều kiện về văn bằng

Người dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ. Danh mục các ngành, chuyên ngành thạc sĩ và đại học được coi là phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ được quy định tại Phụ lục 01 của Thông báo. Các bằng tốt nghiệp thuộc ngành, chuyên ngành không có trong danh mục này nhưng có chuyên môn gần với ngành đăng ký dự tuyển được Hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể sau khi người dự tuyển nộp hồ sơ.

Trong trường hợp người dự tuyển chưa có bằng thạc sĩ hoặc có bằng thạc sĩ phù hợp nhưng không thuộc ngành đúng với ngành dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ cần phải học bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ của ngành đăng ký dự tuyển sau khi trúng tuyển.

Ghi chú: Người dự tuyển có bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch thuật công chứng sang tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng do Cục Quản lý Chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp.

5.2. Điều kiện về nghiên cứu khoa học

Người dự tuyển là tác giả của 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình (xem tại Phụ lục 5 của Thông báo), hoặc kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế có mã số ISBN, trong thời hạn 3 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng kí dự tuyển.

5.3. Điều kiện về ngoại ngữ

5.3.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam, phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (quy định tại Phụ lục 02 của Thông báo), còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ khác tiếng

Anh theo quy định tại điểm c.

Các trường hợp quy định tại điểm d phải có thêm chứng chỉ tiếng Anh trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một tổ chức khảo thí được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

5.3.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học/ thạc sĩ do một cơ sở đào tạo Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian tại Việt Nam và có trình độ tiếng Anh tối thiểu từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (trừ trường hợp là người bản ngữ).

5.4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ

- Dự thảo đề cương nghiên cứu cần trình bày rõ tên đề tài hoặc định hướng lĩnh vực nghiên cứu; ngành và mã số; lý do lựa chọn đề tài/hướng nghiên cứu; tổng quan công trình khoa học đã được công bố về đề tài hoặc hướng nghiên cứu; mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu dự kiến thực hiện; dự kiến đóng góp của đề tài nghiên cứu; dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu trúng tuyển); và đề xuất người hướng dẫn khoa học (nếu có).

- Danh mục hướng nghiên cứu thuộc các ngành đào tạo tiến sĩ và tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh xem tại Phụ lục 03 và Phụ lục 04 của Thông báo này.

5.5. Có ít nhất một thư giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh

Nhà khoa học giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh phải có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- a) Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp;
- b) Năng lực hoạt động chuyên môn;
- c) Phương pháp làm việc;
- d) Khả năng nghiên cứu;
- đ) Khả năng làm việc theo nhóm;
- e) Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển;
- g) Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- h) Những nhận xét khác.

5.6. Được cơ quan công tác cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ

Được giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh nếu người dự tuyển là công chức, viên chức; hoặc cơ sở đào tạo (nơi sinh viên vừa tốt nghiệp); hoặc được xác nhận nhân thân bởi chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với người làm nghề tự do). Riêng người dự tuyển là công dân nước ngoài có thể được giới thiệu bởi cơ quan quản lý nhân sự, cơ sở đào tạo bậc đại học/thạc sĩ hoặc đại sứ quán.

5.7. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính

Thí sinh trúng tuyển phải cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Thương mại (đóng học phí, hoàn trả kinh phí với nơi

đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

6. Kế hoạch tuyển sinh

6.1. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ có xác nhận của cơ quan theo quy định tại mục 5.6 (có dán ảnh và đóng dấu giáp lai, *theo mẫu M1*);

- Sơ yếu lý lịch (*theo mẫu M2*) có xác nhận của chính quyền địa phương, hoặc thủ trưởng cơ quan công tác. Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải đóng dấu giáp lai;

- Bản sao có chứng thực của các văn bằng, chứng chỉ sau đây:

- + Bằng và bảng điểm tốt nghiệp đại học

- + Bằng và bảng điểm thạc sĩ (không yêu cầu đối với người dự tuyển tốt nghiệp đại học)

- + Bằng và bảng điểm tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài (nếu có)

- + Chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

- Bản gốc thư giới thiệu của nhà khoa học theo quy định tại Mục 5.5 (*theo mẫu M3*);

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức) (*theo mẫu M4*);

- Bản cam kết thực hiện nghĩa vụ học tập, nghiên cứu và chế độ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định (*theo mẫu M5*);

- Dự thảo đề cương nghiên cứu theo quy định tại Mục 5.4 (*theo mẫu M6*);

- Bản photo bài báo của tác giả hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu của người dự tuyển. Lưu ý: Mỗi bài báo hoặc báo cáo khoa học cần được sao chụp trang bìa (tạp chí hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học), trang mục lục và toàn bộ nội dung bài viết, riêng hội thảo khoa học thêm trang bìa cuối giấy phép xuất bản; Nếu có số bài báo hoặc báo cáo khoa học nhiều hơn quy định ở Mục 5.2, thì người dự tuyển cần đóng thành tập và sắp xếp theo trật tự của bản kê khai danh mục ở trang bìa (*theo mẫu M7*), trong đó tách rõ phần chấm điểm theo quy định (1 bài báo hoặc báo cáo khoa học) và phần chấm điểm thưởng (gồm các bài còn lại)

- 02 Ảnh 3x4, nền trắng, ghi rõ họ tên và ngày sinh của người dự tuyển sau ảnh.

6.2. Hướng dẫn quy trình và thủ tục nộp đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ

Người dự tuyển tự tải các mẫu giấy tờ tại địa chỉ (<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/danh-muc/tuyen-sinh-tien-si-3526>) và hoàn thành hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn. Riêng mẫu Phiếu đăng ký dự tuyển (Mẫu M1) có thể xuất từ phần mềm đăng ký thành công hồ sơ trực tuyến của Trường Đại học Thương mại.

Việc nộp hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh được thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Đăng ký hồ sơ trực tuyến

- Người dự tuyển truy cập vào địa chỉ: <https://tuyensinhshdh.tmu.edu.vn>.
- Người dự tuyển nhập thông tin được yêu cầu (lưu ý: dấu * hiển thị tại những mục bắt buộc phải nhập dữ liệu).
- Ảnh cần tải lên phần mềm là ảnh 3x4 của người dự tuyển, phải giống với ảnh gửi kèm trong hồ sơ (bản giấy).
- Sau khi nhập dữ liệu, người dự tuyển xuất Phiếu dự tuyển (mẫu M1) với đầy đủ thông tin, định dạng lại trang in, in Phiếu dự tuyển dán ảnh và lấy dấu theo quy định.
- Thời gian khai hồ sơ trực tuyến: từ ngày ra thông báo đến trước ngày nộp hồ sơ bản giấy.

Bước 2: Nộp hồ sơ bản giấy

- Hồ sơ chỉ được nhận khi có đủ các giấy tờ và được sắp xếp theo hướng dẫn tại mục 6.1. Khi nộp hồ sơ, người dự tuyển mang theo các loại giấy tờ gốc để đối chiếu.
- Thời gian nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc (từ thứ hai đến thứ sáu) trong khoảng thời gian từ ngày **05/01/2026 đến ngày 08/02/2026 và từ ngày 24/02/2026 đến ngày 27/03/2026**
- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng 101, nhà T, Viện Đào tạo Sau đại học –Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Từ Liêm, Hà Nội.
- Lệ phí xét tuyển: 1.000.000 đồng. Nộp theo hình thức chuyển khoản.
- Người dự tuyển chuyển khoản lệ phí xét tuyển theo số tài khoản:

Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Cầu Giấy	Số tài khoản: 2152696473 Chủ tài khoản: Trường Đại học Thương mại Nội dung chuyển khoản: LPT39A_Họ và tên_ ngành <i>(Ví dụ: LPT39A_Nguyen Van A_QLKT)</i>
-------------------------------------	---

6.3. Thời gian xét tuyển và gửi giấy báo

- Thời gian xét tuyển: Dự kiến từ ngày **08/4/2026 đến ngày 14/4/2026**.
- Thời gian gửi thông báo dự tuyển (qua thư điện tử): Ít nhất 7 ngày trước ngày xét tuyển.

6.4. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh và khai giảng khóa học

- Công bố kết quả tuyển sinh: Dự kiến từ ngày 16/4/2026 đến ngày 20/4/2026.
- Nhập học và khai giảng: Dự kiến nhập học từ ngày 24/4/2026 đến ngày 29/4/2026; Khai giảng dự kiến từ ngày 09/6/2026 đến ngày 30/6/2026.

7. Học phí trong quá trình học tập

Học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường, mức tăng tối đa 10%/năm và được công bố công khai trên website của Nhà trường. Dự kiến mức học phí năm học 2026-2027 khoảng 47 triệu đồng đối với người học là công dân Việt Nam, 63 triệu đồng đối với người học có quốc tịch Lào và Campuchia và 84 triệu đồng đối với

người học có quốc tịch khác.

8. Thông tin tra cứu và liên hệ

8.1. Thông tin tra cứu

- Giới thiệu về các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Thương mại: Xem tại website <https://saudaihoc.tmu.edu.vn>, mục Đào tạo/Tiến sĩ.

- Thông báo tuyển sinh và các mẫu giấy tờ trong hồ sơ dự tuyển: xem tại website <https://saudaihoc.tmu.edu.vn>, mục Đào tạo/Tiến sĩ/Thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026.

- Thông tin liên hệ và công trình nghiên cứu của các nhà khoa học có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh: Xem tại website <https://saudaihoc.tmu.edu.vn>, mục Lý lịch Nhà khoa học.

8.2. Thông tin liên hệ

- Viện Đào tạo Sau đại học, Phòng 101, nhà T–Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Từ Liêm, Hà Nội.

- Điện thoại: Hotline/Zalo **090.1716.333 hoặc 0905.72.33.88**

- Trang thông tin điện tử Trường Đại học Thương mại: <https://tmu.edu.vn> hoặc trang thông tin điện tử Viện Đào tạo Sau đại học: <https://saudaihoc.tmu.edu.vn>

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo)
- Các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố;
- Các viện nghiên cứu, trường đại học, học viện;
- Lưu: VT, Viện ĐTSĐH


HIỆU TRƯỞNG
 PGS.TS. Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01:**DANH MỤC CÁC NGÀNH THẠC SĨ VÀ ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP
VỚI NGÀNH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ CỦA TRƯỜNG ĐH THƯƠNG MẠI**

TT	Ngành đăng kí dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng kí dự tuyển NCS	
		Lĩnh vực/ nhóm ngành/ ngành (<i>ghi trên bằng đại học/thạc sĩ</i>)	Chuyên ngành (<i>ghi trên bằng điểm đại học/thạc sĩ</i>)
1	Quản trị kinh doanh		
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
2	Kinh doanh thương mại		
	Từ cử nhân	Kinh doanh thương mại; Marketing	Kinh doanh thương mại, Marketing thương mại, Thương mại quốc tế, Quản trị thương hiệu
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
3	Kế toán		
	Từ cử nhân	Kế toán – Kiểm toán	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công; Kiểm toán
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
4	Quản lý kinh tế		
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế thương mại; Quản lý kinh tế
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
5	Tài chính – Ngân hàng		
	Từ cử nhân	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính công
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
6	Quản trị nhân lực		
	Từ cử nhân	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị nhân lực công, Kinh tế lao động
	Từ thạc sĩ	Quản trị nhân lực	Các chuyên ngành
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành
		Kinh tế	Các chuyên ngành

Ghi chú: Tên ngành, chuyên ngành ghi trên văn bằng của người dự tuyển có thể không trùng khớp với các ngành, chuyên ngành trong danh mục này. Mức độ phù hợp của văn bằng sẽ do Hội đồng tuyển sinh và các tiểu ban chuyên môn xác định.

Phụ lục 02:

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO
TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

1. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4/6

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
		IELTS	Từ 5.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
		Aptis ESOL	B2	British Council
		PEIC	Level 3	EMG Education
		PTE Academic	59-75	Theo quy định của BGDĐT
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue	Các cơ sở của nước ngoài
3	Tiếng Đức	Goethe –Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên	
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên	Các cơ sở của nước ngoài
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh bậc 3/6

Stt	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	TOEFL iBT	Từ 45 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
2	TOEIC	Từ 450 trở lên	
3	IELTS (academic)	Từ 4.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Thang điểm: từ 140 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
5	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Trường Đại học Thương mại và các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
6	Aptis ESOL	B1	British Council
7	PEIC	Level 2	EMG Education
8	PTE Academic	43-58	Theo quy định của BGDĐT

* **Lưu ý:** Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài được tổ chức thi và cấp tại Việt Nam trong thời gian từ ngày 10/9/2022 (khi Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài có hiệu lực thi hành) đến trước ngày được Bộ GDĐT phê duyệt liên kết tổ chức thi và Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thi theo hình thức Home Edition từ sau ngày 10/9/2022 **không được chấp nhận trong xét điều kiện tuyển sinh và tốt nghiệp sau đại học.**

Phu lục 03**CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN****1. Ngành Quản trị kinh doanh**

TT	Hướng nghiên cứu
1	Các mô hình quản trị kinh doanh hiện đại, quản trị công ty hiện đại (quản trị tinh giản, quản trị thực hành trách nhiệm xã hội, quản trị theo mục tiêu, quản trị 3D...); các kỹ thuật và công cụ quản trị hiện đại, kiểm soát doanh nghiệp...
2	Các vấn đề về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị tác nghiệp (sản xuất, bán hàng, mua hàng, dịch vụ khách hàng...), quản trị rủi ro, quản trị dự án, quản trị sự thay đổi, quản trị xung đột, quản trị logistic, quản trị chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, quản trị chất lượng, quản trị tài chính, quản trị tri thức, quản trị công nghệ... của các loại hình doanh nghiệp
3	Các vấn đề về nhân lực và quản trị nhân lực trong doanh nghiệp: phát triển nhân lực; nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực nhà quản trị, năng lực đội ngũ; thu hút, bố trí và sử dụng nhân lực, đào tạo nhân lực, đánh giá và đãi ngộ nhân lực, tạo động lực làm việc... của các loại hình doanh nghiệp.
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các chiến lược và chính sách kinh doanh của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ
5	Các giá trị cốt lõi và quản trị các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp: thương hiệu và quản trị thương hiệu, nhân tài và quản trị nhân tài, quản trị năng lực cốt lõi (đổi mới sáng tạo, tầm nhìn chiến lược; quản trị thời gian; văn hóa doanh nghiệp; trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh ...). Các vấn đề đổi mới và tái cấu trúc doanh nghiệp.

2. Ngành Kinh doanh thương mại

TT	Hướng nghiên cứu
1	Phát triển thị trường và kinh doanh thương mại nội địa và quốc tế
2	Tái cấu trúc và phát triển các doanh nghiệp ngành kinh doanh thương mại
3	Phát triển các năng lực cốt lõi và khác biệt nhằm tạo lợi thế cạnh tranh bền vững theo tiếp cận chuỗi giá trị của doanh nghiệp
4	Phát triển các ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong kinh doanh thương mại hiện đại (trong thương mại điện tử và các lĩnh vực kinh doanh thương mại hiện đại, truyền thông marketing, các cơ sở dữ liệu,...)
5	Phát triển các loại hình marketing và logistics kinh doanh thương mại
6	Chiến lược và chính sách kinh doanh thương mại của các doanh nghiệp, ngành, địa phương và các vùng
7	Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp dựa trên tri thức trong kinh doanh thương mại
8	Marketing và kênh phân phối và chuỗi giá trị trong hoạt động thương mại, Quản trị mối quan hệ (Relationship Marketing) và niềm tin giữa các thành viên kênh (Nhà sản xuất - Nhà

	bán buôn - Nhà bán lẻ), Marketing chuỗi cung ứng nhằm tối ưu hóa giá trị cho khách hàng cuối cùng thông qua sự phối hợp giữa các mắt xích thương mại
9	Marketing bán lẻ, bán buôn hiện đại và chiến lược đa kênh: (Omnichannel), sự xóa nhòa ranh giới giữa mua sắm trực tuyến và trực tiếp đang là tâm điểm của kinh doanh thương mại, Trải nghiệm khách hàng trong mô hình bán lẻ đa kênh (Omnichannel Customer Experience), Tác động của công nghệ bán lẻ (Retail Tech) đến hành vi mua sắm tại điểm bán, quản trị thương hiệu bán lẻ và lòng trung thành của khách hàng đối với các điểm bán online hoặc/ và offline.
10	Marketing số và ứng dụng AI trong kinh doanh thương mại: Hướng này tập trung vào việc sử dụng dữ liệu và thuật toán để tối ưu hóa các quyết định thương mại, cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng dựa trên Big Data và AI trong thương mại điện tử, phân tích dự báo (Predictive Analytics) trong quản trị tồn kho và xúc tiến thương mại, tác động của mạng xã hội (Social Commerce) và những người có ảnh hưởng (KOLs/KOCs) đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thương mại
11	Marketing thương mại bền vững và trách nhiệm xã hội (ESG): marketing xanh và hành vi tiêu dùng bền vững đối với các nhóm sản phẩm đặc thù, quản trị chuỗi cung ứng xanh (Green Supply Chain Management) từ góc độ Marketing, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) thương mại và tác động đến giá trị thương hiệu và sự ủng hộ của cộng đồng, kinh tế tuần hoàn (Circular Economy) trong các mô hình kinh doanh bán lẻ.
12	Tâm lý học hành vi khách hàng trong bối cảnh mới: các yếu tố tâm lý điều khiển quyết định mua sắm trong những bối cảnh thị trường biến động; hành vi khách hàng trong các tình huống khủng hoảng hoặc biến động kinh tế; sự dịch chuyển từ sở hữu sản phẩm sang sử dụng dịch vụ (Servitization) trong marketing thương mại, Marketing đa văn hóa và sự thích ứng của các thương hiệu quốc tế tại thị trường địa phương, thần kinh học Marketing (Neuromarketing) ứng dụng trong thiết kế bao bì và không gian mua sắm, tập trung vào sự tương tác trực tiếp và các điểm chạm tâm lý trong quá trình thuyết phục khách hàng
13	Các hướng khác về marketing, khách hàng, các bên có liên quan, trng các xu thế của trong nước và thế giới

3. Ngành Kế toán

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về kế toán tài chính Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán tài chính; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán tài chính trong các đơn vị.
2	Về kế toán quản trị Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kế toán quản trị; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kế toán quản trị trong các đơn vị.
3	Về kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của kiểm toán trong các đơn vị.
4	Về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán Nghiên cứu, phát triển các lý thuyết về tổ chức công tác kế toán, kiểm toán; nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết của tổ chức công tác kế toán, kiểm toán trong các đơn vị.

5	Nghiên cứu kế toán, kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 , của chuyển đổi số (dữ liệu lớn, blockchain, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo...)
---	--

4. Ngành Quản lý kinh tế

TT	Hướng nghiên cứu
1	Nghiên cứu quản lý kinh tế doanh nghiệp: Những vấn đề về cải cách doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, quản lý phát triển doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hoá, tái cấu trúc doanh nghiệp, M&A, tập đoàn kinh tế; quản lý đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tư nhân, các doanh nghiệp FDI...
2	Nghiên cứu phát triển thương mại hàng hoá và dịch vụ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; chiến lược, quy hoạch, cơ chế, chính sách đối với phát triển các ngành, các thị trường sản phẩm và dịch vụ mới; phát triển thương mại và thị trường khu vực nông thôn, miền núi; chuyển dịch cơ cấu thương mại, xuất nhập khẩu trong điều kiện hội nhập; phát triển bền vững thương mại, du lịch, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh....
3	Nghiên cứu các phương thức, loại hình kinh tế thương mại, các hoạt động đầu tư và sở hữu trí tuệ (phát triển khu, cụm công nghiệp và thương mại các hoạt động đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp; phát triển thị trường đầu vào, đầu ra trong các khu công nghiệp); xây dựng và phát triển các tài sản thương hiệu và nhượng quyền thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp, địa phương và quốc gia; các sở giao dịch hàng hoá kì hạn, các trung tâm giao dịch chứng khoán, vàng, kinh doanh tiền tệ; thương mại bất động sản...
4	Nghiên cứu về đổi mới phương thức, nội dung quản lý nhà nước đối với thị trường, thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ của quốc gia, vùng, ngành, địa phương, doanh nghiệp. Quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực cho nền kinh tế, cho ngành đáp ứng mục tiêu CNH, HĐH, yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.
5	Nghiên cứu quản lý kinh tế, quản lý tài chính, thống kê và phân tích hoạt động kinh tế... của doanh nghiệp có quy mô lớn đại diện cho một lĩnh vực kinh tế do nhà nước sử dụng để điều tiết, bình ổn thị trường và nền kinh tế, hoặc nhóm các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực, các ngành, các thành phần kinh tế.

5. Ngành Tài chính – Ngân hàng

TT	Hướng nghiên cứu
1	Về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp Cấu trúc vốn, chi phí vốn và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp theo nhóm ngành; quản trị hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; quản trị tài sản của doanh nghiệp; dự báo tài chính doanh nghiệp; giám sát tài chính doanh nghiệp; quản trị tài chính doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phi ngân hàng.
2	Về ngân hàng thương mại và quản trị NHTM Quản trị tài sản của NHTM; quản trị nợ của NHTM; quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro hoạt động,...); cơ chế điều hành giám sát hoạt động NHTM.
3	Về thị trường tài chính Các vấn đề về thị trường chứng khoán Việt Nam: hàng hóa, các tổ chức kinh doanh, môi trường pháp lý và quản lý nhà nước; phát triển dịch vụ của các tổ chức kinh doanh trên thị

	trường tài chính (NHTM, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính...); hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát hoạt động của thị trường tài chính (thị trường tín dụng, TTCK, thị trường bảo hiểm...); phát triển thị trường tài chính phái sinh; các vấn đề về tài chính vi mô tại Việt Nam
4	Về quản lý tài chính công Nghiên cứu các vấn đề về quản lý thuế, hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam; nghiên cứu các vấn đề về thu nhập, chi tiêu công, quản lý NSNN, quản lý nợ công, quản lý tài sản công; nghiên cứu các vấn đề về kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước; quản lý tài chính trong các đơn vị sự nghiệp, các đơn vị công

6. Ngành Quản trị nhân lực

TT	Hướng nghiên cứu
1	- Quản lý nhà nước đối với lao động, quan hệ lao động, việc làm, hoạt động phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; - Phát triển nguồn nhân lực cho các địa phương, vùng, ngành kinh tế; Phát triển thị trường lao động; - Nghiên cứu quan hệ lao động, các chủ thể quan hệ lao động, cơ chế tương tác, hình thức tương tác trong quan hệ lao động ở các tổ chức/doanh nghiệp; - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo cách tiếp cận quá trình đối với các tổ chức/doanh nghiệp (Hoạch định NNL, Quản trị chiến lược NNL, Tổ chức NNL, Tạo động lực cho người lao động, Kiểm soát quản trị nhân lực...) - Các chủ đề về quản trị nhân lực theo tiếp cận tác nghiệp đối với các tổ chức/doanh nghiệp (các tác nghiệp liên quan đến việc tạo ra, duy trì sử dụng có hiệu quả nguồn lực con người trong tổ chức/doanh nghiệp) - Nâng cao năng lực cạnh tranh nguồn nhân lực - Phát triển nhân lực doanh nghiệp, quản lý lộ trình công danh, phát triển sự nghiệp; - Quản trị nhân lực chiến lược, quản trị vốn nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhân lực... - Nghiên cứu trách nhiệm xã hội, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người lao động của tổ chức/doanh nghiệp... - Các mô hình quản trị nhân lực hiện đại (Quản trị nhân lực xanh, Quản trị nhân lực chuyển đổi số, Quản trị nhân lực quốc tế...) - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước về lao động, quản trị nhân lực, trách nhiệm xã hội, phát triển nhân lực, năng suất lao động... - Chính sách an sinh xã hội đối với người lao động - Tâm lý lao động - Xây dựng và phát triển văn hóa công sở, văn hóa lao động - Năng suất lao động của ngành, quốc gia.

Phu lục 04**TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN CHÍNH/ ĐỘC LẬP NGHIÊN CỨU SINH****1. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh năm 2026**

a) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn nghiên cứu khoa học phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn phải là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

c) Với người có chức danh giáo sư, phó giáo sư các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả). Với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư, các công bố phải đạt tổng điểm từ 5,5 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả).

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó người hướng dẫn thứ nhất là cán bộ cơ hữu của Trường hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

3. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư, hoặc bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

Phu lục 05**DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC
HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH**

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF ≥ 3 và A&HCI (ISI)	0 – 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF < 3 và Scopus (Q1)	0 – 2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 – 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI, ...)		Tạp chí	ACI	0 – 1,25
				Khác (do HĐGS ngành đánh giá và quyết định)	0 – 1,0
3	Các tạp chí khoa học thuộc nhóm chuyên ngành Kinh tế		Tạp chí	Thuộc Top 500 trường ĐH hàng đầu thế giới do Times Higher Education (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn, xếp hạng hàng năm	0 – 1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	0 – 1,0
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	0 – 0,5
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị và Quản lý			Không thuộc danh mục ISSI/Scopus, nhưng được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill.	0 – 1,0
7	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP. HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế	0 – 0,5
8	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2022
9	Công thương (tên cũ: Công nghiệp) (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7756	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,5

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
		(0868-3778)			
10	Thương mại (hợp nhất với Công nghiệp thành tạp chí Công thương) (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7853	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,5
11	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội (đã đình bản)	1859-0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2013 đến 2020
12	Hoạt động Khoa học (tiền thân của Khoa học và Công nghệ Việt Nam) (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5
13	Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bản B (tên cũ: Hoạt động Khoa học) (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022
	Vietnam Journal of Science and Technology - MOST, Series B (chỉ tính bài kinh tế)	e-2615-9759			0 – 0,75 từ 2022
14	Khoa học và Công nghệ, Bản D (VMOST Journal of Social Sciences and Humanities) (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9748	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2023 0 – 0,75 từ 2025
15	Kinh tế và Dự báo	p-1859-4972 e-2734-9365 (0866-7120)	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2023
16	Lao động xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0 – 0,5
17	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tên cũ: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Nông nghiệp và Công nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4581 (0866-7020)	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 – 0,5
18	Thanh tra Tài chính (đã đình bản)	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2015 đến 2020
19	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022
	Review of Finance	2615-8981			0 – 0,5 từ 2019 0 – 0,75 từ 2022
20	Tổ chức nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 – 0,25 từ 2020
21	Ngân hàng – Viet Nam Banking Review (tên cũ: Thông tin KH Ngân hàng) (chỉ tính bài kinh tế)	2815-6048 e-2815-6056 (0866-7462)	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 – 0,5

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
22	Kiểm toán (chuyển thành báo từ tháng 4/2012)	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,5 trước tháng 4/2012
23	Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,25 từ 2016 0 – 0,5 từ 2022
24	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 – 0,5
25	Du lịch Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	0 – 0,5
26	Con số và Sự kiện (tên cũ: Thống kê) (chỉ tính bài kinh tế)	p-2734-9136 e-2734-9144 (0866-7322)	Tạp chí	Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 – 0,5
27	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính	0 – 0,5
28	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) Tên cũ: Phát triển kinh tế	p-2615-9104 Cũ: 1859-1124	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	0 – 1,0
	Journal of Asian Business and Economic Studies (ACI từ 2017) Tên cũ: Journal of Economic Development	e-2515-964X Cũ: 1859-1116			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2018 0 – 1,5 từ 2022 (SCOPUS) 0 – 2,0 từ 2023 (SCOPUS Q1)
29	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Tạp chí	Đại học Kinh tế Quốc dân	0 – 1,0
	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	p-1859-0020 e-2632-5330			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2017 0 – 1,5 từ 2023 (SCOPUS) 0 – 2,0 từ 2024 (SCOPUS Q1)
30	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) Tên cũ: Kinh tế đối ngoại	2615-9848 (1859-4050)	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,0 từ 2024
	Journal of International Economics and Management Tên cũ: External Economics Review	2615-9856 (1859-4050)			0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,0 từ 2021 0 – 1,25 từ tháng 1-12 năm 2024
31	Khoa học & công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7896	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,5 từ 2020
32	Khoa học (chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2022

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
		2815-5599			
	CTU Journal of Innovation and Sustainable Development Tên cũ: Can Tho University Journal of Science (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1418 2815-6412			0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,75 từ 2024
33	Khoa học Giao thông vận tải (chỉ tính bài kinh tế)	V-1859-2724 E-2615-9554	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông vận tải	0-0,25 từ 2020 0-0,5 từ 2024
34	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2759-V 2588-1523-E	Tạp chí	Trường Đại học Hồng Đức	0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2025
35	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Tạp chí	Trường Đại học Mở Hà Nội	0 – 0,25 từ 2020
36	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9306 e-2734-9578	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
	Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration	p-2734-9314 e-2734-9586	Tạp chí ACI	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,25 từ 2023
37	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9686	Tạp chí	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2025
38	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1091	Tạp chí	Trường Đại học Tây Bắc	0 – 0,25 từ 2021
39	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Tạp chí	Trường Đại học Tây Nguyên	0 – 0,25 từ 2019
40	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4816	Tạp chí	Trường Đại học Trà Vinh	0 – 0,25 từ 2017 0 - 0,5 từ 2024 0 - 0,75 từ tháng 1-12 năm 2024
41	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2429	Tạp chí	Trường Đại học Văn Lang	0 – 0,25 từ 2021
42	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường Đại học Hùng Vương	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2021 0 - 0,75 từ 2024
43	Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management)	0866-787X	Tạp chí ACI	Trường Đại học Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2023 0 – 1,25 từ 2024 0 -1 từ 2025
44	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Tạp chí	Trường Đại học Hải Phòng	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2025
45	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	p-2588-1205 e-2615-9716	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 từ 2016

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
		(1859-1388)			
46	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	p-2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2020
47	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4433 e-2615-9635	Tạp chí	Trường Đại học Thủ Dầu Một	0 – 0,25 từ 2017
48	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường Đại học Văn Hiến	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2021
49	Kinh tế và Kinh doanh (Tên cũ: Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh thuộc Khoa học ĐHQGHN)	p-2734-9845 (2615-9287, 0866-8612) e-2734-9861 (2588-1108)	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
	VNU Journal of Economics and Business	2815-5858-E e-2734-9861 (2588-1108)			0 – 0,5 từ 2022 0 – 1,0 từ 2023
50	Khoa học ĐH quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu chính sách và quản lý (chỉ tính bài kinh tế)	p-2615-9295 e-2588-1116 (0866-8612)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2025
51	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5 từ 2015 0 – 0,75 từ 2023 0 – 1,0 từ 2025
52	Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Tạp chí	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	0 – 0,25 từ 2020
53	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2024
54	Khoa học Quốc tế AGU tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Tạp chí	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2017
55	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	0 – 0,25 từ 2021
56	Khoa học Thương mại	p-1859-3666 e-2815-5726	Tạp chí	Trường Đại học Thương mại	0 – 0,5 0 - 0,75 từ 2013 0 – 1,0 từ 2017

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
	Journal of Trade Science	p-2815-5793 e-2755-3957			0 – 0,5 0 - 0,75 từ 2013 0 – 1,0 từ 2017
57	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,75 từ 2017
58	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-3585 e-2615-9619	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	0 – 0,5 từ 2013 0 – 0,75 từ 2024
59	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2267 1859-3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
60	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường Đại học Đông Đô	0 – 0,25 từ 2019
61	Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0 – 0,25 từ 2020
62	Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3828	Tạp chí	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 – 0,25 từ 2013 0 – 0,5 từ 2022
	Journal of Forestry Science and Technology	2615-9368			0 – 0,5 từ 2022
63	Khoa học Yersin (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2372	Tạp chí	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2020
64	Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9414	Tạp chí	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	0 – 0,25 từ 2021
65	Kinh tế Kỹ thuật (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	0 – 0,25 từ 2015
66	Kinh tế và Ngân hàng châu Á Tên cũ trước 2019: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học)	2615-9813 (1859-3682)	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2025
	Asian Journal of Economics and Banking Tên cũ: Banking Technology Review	p-2615-9821 e-2633-7991			
67	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2025
68	Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1221	Tạp chí	Trường Đại học Tây Đô	0 – 0,25 từ 2021
69	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính – Marketing	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2021 0 – 0,75 từ 2024
	Journal of Finance - Marketing Research	p-3030-4296 e-3030-430X			0 – 0,75 từ 2025

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
70	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1051	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2024
71	Phát triển và Hội nhập	1859-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế – Tài chính TP HCM	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024
72	Nguồn nhân lực và An sinh xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5610	Tạp chí	Trường Đại học Lao động Xã hội	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
73	Khoa học Quản lý và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2348	Tạp chí	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
74	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4336	Tạp chí	Trường Đại học Bình Dương	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
75	Khoa học Nông nghiệp và Phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5866	Tạp chí	Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang	0 – 0,25 từ 2022
76	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0357	Tạp chí	Trường ĐH Quy Nhơn	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024 0 – 0,75 từ tháng 1-12 năm 2024
77	Khoa học Đại học Công thương (chỉ tính bài kinh tế) (Tên cũ: Khoa học Công nghệ và Thực phẩm)	p-3030-4113, e-3030-413X	Tạp chí	Trường Đại học Công thương TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
78	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Tên cũ: Khoa học và Phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp VN) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0004-V 2588-1299-E	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,0 từ 2025
79	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị khu vực I, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,5 từ 2024
80	Khoa học Chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0187	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TPHCM)	0 – 0,5
81	Lý luận Chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	p-2525-2585 e-2525-2607 2525-2593-E (0868-2771)	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,5 từ 2015 0 – 0,75 từ 2023
82	Thông tin khoa học chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1474	Tạp chí	Học viện Chính trị khu vực IV, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2021
83	Nghiên cứu Tài chính – Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
84	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,5 từ 2019 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
85	Kinh tế, Luật và Ngân hàng Tên cũ: Khoa học & Đào tạo Ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2021 0 – 1,0 từ 2023

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
86	Journal of Economic and Banking Studies (JEBS)	2734-9853	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 – 0,5 từ 2023 0 – 0,75 từ 2025
87	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2013 0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2025
88	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 – 0,25 từ 2020
89	Nghiên cứu quốc tế (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao	0 – 0,5
90	Quản lý Nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0761 (0868-2828) e-2815-5831	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022
	State Management Review (chỉ tính bài kinh tế)	2815-6021			0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2025
91	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9007	Tạp chí	Học viện Phụ nữ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
92	Châu Mỹ ngày nay (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0745 (0868-3654)	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
93	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
94	Nghiên cứu địa lý nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0648	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
95	Nghiên cứu Đông Bắc Á Tên cũ: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á (chỉ tính bài kinh tế)	2354-077X (0868-3646)	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
96	Nghiên cứu Gia đình và Giới (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1361-V 1859-1329-E	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
97	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (tên cũ: Những vấn đề Kinh tế Thế giới)	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 1,0
	Vietnam Economic Review				0 – 0,5
98	Vietnam's Socio – Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
99	Khoa học Xã hội Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016
100	Khoa học Xã hội miền Trung (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2023
101	Nghiên cứu Đông Nam Á (chỉ tính bài kinh tế)	0868-2739	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
102	Nghiên cứu kinh tế	0545-8986 (0866-7489)	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,0
103	Nhân lực Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2015
104	Phát triển bền vững vùng (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0729	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2020
105	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2022
106	Khoa học Xã hội TP Hồ Chí Minh (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
107	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7314	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016
108	Nghiên cứu Châu Âu (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3581	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
109	Nghiên cứu Trung Quốc (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3670	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
110	Quản lý Kinh tế (đình bản từ 31/12/2018)	1859-039X	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 – 0,5 trước 2019
111	Phát triển khoa học và công nghệ (Chỉ tính bài kinh tế)	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0-0,5 0-0,75 từ 2024
112	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2022
113	Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại	p-0866-7853 e-2734-9799	Tạp chí	Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công thương, Bộ Công thương	0 – 0,25 từ 2022
114	Chính trị và Phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2457	Tạp chí	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2025
115	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm XH Việt Nam	0 – 0,5
116	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 – 0,5
117	Kế toán và Kiểm toán (Tên cũ: Kế toán)	p-2815-6129 e-2815-6137 (1859-1914)	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
118	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2023
119	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	0 – 0,5
120	Khoa học Đại học Đại Nam (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5580	Tạp chí	Trường Đại học Đại Nam	0-0,25 từ 2023

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
121	Nghiên cứu khoa học Đại học Sao Đỏ (chỉ tính bài kinh tế)	P. 2859-4190 E. 2815-553X	Tạp chí	Trường Đại học Sao Đỏ	0-0,25 từ 2023
122	Khoa học và Kinh tế phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1272	Tạp chí	Trường Đại học Nam Cần Thơ	0 – 0,25 từ 2023
123	Khoa học Đại học Đồng Tháp (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7675	Tạp chí	Trường Đại học Đồng Tháp	0 – 0,25 từ 2023 0 – 0,5 từ 2025
124	Khoa học trường Đại học Vinh (Khoa học Xã hội và Nhân văn) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	0 – 0,25 từ 2023
125	Khoa học Công nghệ thông tin và truyền thông (Chỉ tính bài kinh tế)	2525-2224	Tạp chí	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	0 – 0,25 từ 2023 0 – 0,5 từ 2025
126	Khoa học Đại học Cửu Long (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1423	Tạp chí	Trường Đại học Cửu Long	0 – 0,25 từ 2023
127	Tài chính - Quản trị Kinh doanh	2525-2305	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính Quản trị Kinh doanh	0 – 0,25 từ 2023
128	Khoa học và công nghệ Trường ĐH Hòa Bình (Chỉ tính bài kinh tế)	2734-9896	Tạp chí	Trường Đại học Hòa Bình	0 – 0,25 từ 2023 0 – 0,5 từ 2025
129	Chính sách và quản lý khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3801	Tạp chí	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	0 – 0,25 từ 2024
130	Điện tử khoa học và công nghệ giao thông (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9942	Tạp chí	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	0 – 0,25 từ 2024
	Journal of Science and Transport Technology (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9950	Tạp chí	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	0 – 0,25 từ 2024 0 – 1,5 từ 2025
131	Khoa học Đại học Đồng Nai (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1482	Tạp chí	Trường Đại học Đồng Nai	0 – 0,25 từ 2024
132	Khoa học Đại học Hạ Long (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5521	Tạp chí	Trường Đại học Hạ Long	0 – 0,25 từ 2024
133	Tạp chí khoa học Lạc Hồng (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2186	Tạp chí	Trường Đại học Lạc Hồng	0 – 0,25 từ 2024
134	Khoa học tài chính - ngân hàng (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9543	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội	0 – 0,25 từ 2024
135	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9500	Tạp chí	Trường Đại học Thành Đông	0 – 0,25 từ 2024
136	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9015	Tạp chí	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	0 – 0,25 từ 2024
137	Nghiên cứu khoa học và phát triển (chỉ tính các bài kinh tế)	2815-570X	Tạp chí	Trường Đại học Thành Đô	0 – 0,25 từ 2024

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
138	Nghiên cứu khoa học công đoàn (chỉ tính các bài kinh tế)	2354-1342	Tạp chí	Trường ĐH Công đoàn	0 – 0,25 từ 2025
139	Công nghiệp mỏ (chỉ tính các bài kinh tế)	3030-4172	Tạp chí	Hội khoa học và công nghệ mỏ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2025
140	Khoa học công nghệ giao thông vận tải (chỉ tính các bài kinh tế)	p-1859-4263, e-3030-4261	Tạp chí	Trường ĐH giao thông vận tải TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2025
141	Khoa học Trường ĐH Bạc Liêu (chỉ tính các bài kinh tế)	2734-973X	Tạp chí	Trường ĐH Bạc Liêu	0 – 0,25 từ 2025
142	Khoa học và Công nghệ (JST: Engineering and Technology for Sustainable Development) (chỉ tính các bài kinh tế)	2734-9381	Tạp chí	ĐH Bách khoa Hà Nội	0 – 0,25 từ 2025
143	Khoa học công nghệ hàng hải (chỉ tính các bài kinh tế)	1589-316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng hải	0 – 0,25 từ 2025
144	Kinh tế công nghiệp	0866-8124	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế công nghiệp Long An	0 – 0,25 từ 2025
145	Khoa học và Công nghệ Đại học Công nghệ Đồng Nai (chỉ tính các bài kinh tế)	2815-6420	Tạp chí	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	0 – 0,25 từ 2025
146	Nghiên cứu con người (chỉ tính các bài kinh tế)	2815-5777	Tạp chí	Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2025
147	Khoa học và Công nghệ Cần Thơ (chỉ tính các bài kinh tế)	3030-4148	Tạp chí	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	0 – 0,25 từ 2025

Ghi chú: Danh mục này được xây dựng dựa trên cơ sở Danh mục tạp chí khoa học ngành kinh tế được tính điểm. Danh mục có thể được điều chỉnh hàng năm theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.